

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KHÁNH HÒA

Số: 507 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 02 năm 2022

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Cam Lâm.

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT, ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Cam Lâm tại Tờ trình số 296/TTr-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2021; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 45 /TTr-UBND ngày 14 tháng 02 năm 2022,*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cam Lâm với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cam Lâm

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất (Biểu 01 kèm theo)

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (Biểu 02 kèm theo)



1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích (Biểu 03 kèm theo)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1:25000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa.

**Điều 2.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Cam Lâm với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch (Biểu 04 kèm theo)
2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (Biểu 05 kèm theo)
3. Kế hoạch thu hồi đất (Biểu 06 kèm theo)
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng (Biểu 07 kèm theo)

**Điều 3.** Căn cứ vào Điều 1 và Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Cam Lâm có trách nhiệm:

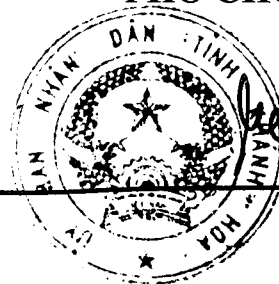
1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Giao thông vận tải, Thông tin và truyền thông, Văn hoá – thể thao, Du lịch, Lao động-Thương binh và Xã hội, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cam Lâm chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *QMM*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban pháp chế HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, 21

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



*Nguyễn Anh Tuấn*

Biểu 01.

**DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT TRONG KỶ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030**  
**HUYỆN CAM LÂM, TỈNH KHÁNH HÒA**

*(Đính kèm Quyết định số 507/QĐ-UBND ngày 18 tháng 09 năm 2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa)*

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng 2020		Quy hoạch 2030	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>				
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>	<b>54.659,68</b>	<b>100,00</b>	<b>54.659,68</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>46.840,27</b>	<b>85,69</b>	<b>42.903,62</b>	<b>78,49</b>
1.1	Đất trồng lúa	1.776,14	3,25	1.186,96	2,17
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	1.313,40	2,40	983,25	1,80
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	3.746,36	6,85	2.185,44	4,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	7.839,12	14,34	6.630,94	12,13
1.4	Đất rừng phòng hộ	8.809,80	16,12	8.653,99	15,83
1.5	Đất rừng đặc dụng	10.369,02	18,97	10.369,02	18,97
1.6	Đất rừng sản xuất	13.509,26	24,72	13.131,19	24,02
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>			359,84	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	604,14	1,11	102,89	0,19
1.8	Đất làm muối	0,83	0,00		
1.9	Đất nông nghiệp khác	185,60	0,34	643,18	1,18
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>6.254,06</b>	<b>11,44</b>	<b>11.142,30</b>	<b>20,38</b>
2.1	Đất quốc phòng	495,55	0,91	937,48	1,72
2.2	Đất an ninh	4,24	0,01	25,51	0,05
2.3	Đất khu công nghiệp	115,75	0,21	136,74	0,25
2.4	Đất cụm công nghiệp	36,22	0,07	191,34	0,35
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	623,54	1,14	1.815,47	3,32
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	126,98	0,23	213,13	0,39
2.7	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	191,88	0,35	711,61	1,30
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	3.226,44	5,90	4.617,75	8,45
	<i>Đất giao thông</i>	1.521,31	2,78	2.676,86	4,90
	<i>Đất thủy lợi</i>	937,20	1,71	972,92	1,78
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	6,07	0,01	17,68	0,03
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	5,93	0,01	35,03	0,06
	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	100,49	0,18	171,97	0,31
	<i>Đất cơ sở thể dục, thể thao</i>	184,12	0,34	24,74	0,05
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	308,40	0,56	362,58	0,66
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	1,28	0,00	1,21	0,00
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	10,00	0,02	11,59	0,02
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	10,95	0,02	92,40	0,17
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	48,60	0,09	50,19	0,09
	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	85,72	0,16	183,17	0,34
	<i>Đất cơ sở dịch vụ về xã hội</i>	0,04	0,00	2,04	0,00
	<i>Đất chợ</i>	6,31	0,01	15,37	0,03
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	5,88	0,01	11,86	0,02

2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	102,63	0,19	533,69	0,98
2.11	Đất ở tại nông thôn	682,04	1,25	1.243,56	2,28
2.12	Đất ở tại đô thị	90,12	0,16	178,75	0,33
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	16,48	0,03	17,69	0,03
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	3,21	0,01	4,38	0,01
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	9,02	0,02	7,42	0,01
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	495,38	0,91	468,62	0,86
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	21,13	0,04	19,72	0,04
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	7,57	0,01	7,57	0,01
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>1.565,36</b>	<b>2,86</b>	<b>613,77</b>	<b>1,12</b>

Biểu 02.

## DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

## HUYỆN CAM LÂM, TỈNH KHÁNH HÒA

(Đính kèm Quyết định số 507/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Cam An Bắc	Cam An Nam	Cam Đức	Cam Hải Đông	Cam Hải Tây	Cam Hiệp Bắc	Cam Hiệp Nam	Cam Hoà	Cam Phước Tây	Cam Tân	Cam Thành Bắc	Sơn Tân	Suối Cát	Suối Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>		<b>3.037,92</b>	<b>50,96</b>	<b>153,12</b>	<b>316,05</b>	<b>667,46</b>	<b>120,19</b>	<b>148,80</b>	<b>40,72</b>	<b>753,69</b>	<b>119,92</b>	<b>123,27</b>	<b>155,15</b>	<b>11,53</b>	<b>320,37</b>	<b>207,61</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	312,89		5,00	13,81	3,90	2,00	4,02	2,00	216,05	8,99	35,80	7,39		6,33	7,60
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>161,98</i>		<i>2,00</i>	<i>2,00</i>			<i>2,00</i>		<i>127,49</i>	<i>2,51</i>	<i>18,27</i>	<i>2,00</i>		<i>2,33</i>	<i>3,37</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	618,73	29,35	94,65	21,48	278,27	10,52	18,83	22,06	12,36	58,91	11,66	33,75	0,03	13,59	13,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	810,80	10,82	12,62	161,77	206,92	66,90	48,12	13,86	27,31	12,56	34,71	68,74	5,34	54,34	86,81
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	4,55									2,28			2,17	0,10	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	861,74	10,79	37,86		26,50	0,00	75,82	0,80	317,17	29,71	22,42		4,00	242,01	94,67
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	428,33			107,18	147,90	37,94			92,23	1,00	1,15	39,89			1,03
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	0,83					0,83									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,06				0,06							0,00			
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>156,26</b>			<b>0,08</b>	<b>10,38</b>		<b>2,12</b>		<b>105,38</b>	<b>0,47</b>	<b>2,24</b>	<b>16,53</b>	<b>0,53</b>	<b>12,81</b>	<b>5,71</b>
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	136,98						2,12		104,00		1,14	16,53	0,53	12,67	
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>19,27</b>			<b>0,08</b>	<b>10,38</b>				<b>1,38</b>	<b>0,47</b>	<b>1,10</b>			<b>0,14</b>	<b>5,71</b>



Biểu 04.

**PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH**  
**HUYỆN CAM LÂM, TỈNH KHÁNH HÒA**  
*(Đính kèm Quyết định số 507/QĐ-UBND ngày 18 tháng 02 năm 2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa)*

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Cam An Bắc	Cam An Nam	Cam Đức	Cam Hải Đông	Cam Hải Tây	Cam Hiệp Bắc	Cam Hiệp Nam	Cam Hoà	Cam Phước Tây	Cam Tân	Cam Thành Bắc	Sơn Tân	Suối Cát	Suối Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>																
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>54.659,68</b>	<b>2.105,37</b>	<b>1.854,78</b>	<b>1.762,28</b>	<b>3.605,57</b>	<b>1.155,41</b>	<b>1.552,21</b>	<b>1.894,65</b>	<b>3.744,04</b>	<b>8.695,32</b>	<b>2.882,32</b>	<b>2.167,70</b>	<b>5.515,96</b>	<b>10.053,06</b>	<b>7.671,03</b>
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>46.379,78</b>	<b>1.356,43</b>	<b>1.514,75</b>	<b>1.408,90</b>	<b>1.714,96</b>	<b>978,20</b>	<b>1.419,04</b>	<b>1.347,45</b>	<b>3.141,48</b>	<b>8.063,21</b>	<b>2.574,60</b>	<b>1.551,60</b>	<b>5.216,94</b>	<b>9.408,56</b>	<b>6.683,64</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.762,03		24,18	42,25	3,63	5,40	25,60	12,61	556,35	204,29	295,16	215,67	6,70	182,17	188,02
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.307,89</i>		<i>13,33</i>	<i>3,44</i>			<i>17,81</i>	<i>1,55</i>	<i>428,93</i>	<i>168,17</i>	<i>220,77</i>	<i>149,75</i>		<i>143,07</i>	<i>161,07</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.584,51	558,72	661,17	91,26	310,60	12,48	99,48	483,12	51,13	656,15	151,65	222,28	25,01	129,68	131,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.738,45	143,27	247,23	1.123,99	243,39	870,39	443,93	386,57	734,38	270,38	446,01	1.020,51	509,16	458,60	840,64
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.805,61									3.899,75	216,07		4.647,42	42,37	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.367,33									1.075,96				6.103,98	3.187,38
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.417,86	641,81	558,42		1.041,49	21,51	849,60	452,75	1.720,89	1.905,10	1.456,60		28,65	2.418,03	2.323,01
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>360,54</i>						<i>0,51</i>		<i>13,00</i>	<i>174,23</i>					<i>172,80</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	473,10		1,16	138,38	115,80	67,56				75,04	4,56	6,08	60,67	0,29	3,56
1.8	Đất làm muối	LMU	0,83					0,83									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	230,07	12,64	22,59	13,02	0,06	0,04	0,43	12,40	3,69	47,02	3,04	32,46		73,45	9,24
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.720,72</b>	<b>422,57</b>	<b>257,55</b>	<b>353,38</b>	<b>1.465,13</b>	<b>177,21</b>	<b>131,55</b>	<b>203,89</b>	<b>552,65</b>	<b>558,59</b>	<b>299,27</b>	<b>616,10</b>	<b>284,37</b>	<b>635,69</b>	<b>762,77</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	530,50	3,44	5,04	2,42	135,49	8,82		52,00		9,89		283,09			30,31
2.2	Đất an ninh	CAN	7,72	0,15	0,65	3,82	0,06	0,11	0,07	0,22	0,25	0,18	0,08	0,28	1,13	0,25	0,47
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	121,17														121,17
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	106,22											40,00		47,28	18,94
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	802,62		0,22	0,81	750,91	1,70	0,15	0,08	43,25	1,48	0,22	0,16		1,40	2,24
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	127,50	2,50	4,21	13,60		2,16				2,33	3,52	29,16		49,70	20,32
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.8	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	127,63	16,26	17,56		11,13				12,05	55,89				4,37	10,37
2.9	<b>Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã</b>	<b>DHT</b>	<b>3.442,89</b>	<b>352,80</b>	<b>159,61</b>	<b>226,96</b>	<b>330,70</b>	<b>91,11</b>	<b>99,41</b>	<b>107,81</b>	<b>364,36</b>	<b>371,24</b>	<b>198,35</b>	<b>158,58</b>	<b>198,24</b>	<b>364,54</b>	<b>419,16</b>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,88	0,86	0,20	0,35	0,12	0,22	0,12	0,59	0,41	0,78	0,28	1,19	0,07	0,30	0,38
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	125,63			0,20	125,32	0,12									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	693,25	29,51	25,23		107,96	71,46	26,34	30,70	62,54	59,28	51,26	89,44	16,93	52,65	69,96
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	92,88			92,88											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,48	0,30	0,69	7,35	0,89	0,42	0,25	0,27	0,45	1,67	1,45	0,27	0,58	1,36	0,52
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,21			2,21						0,12		0,04	0,08	0,77	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,95		0,03	0,07	1,04	0,01		0,11	0,56	0,19	1,13	0,37		1,17	4,28
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	479,49	16,73	44,09	2,71	1,52	1,08	5,21	12,11	68,78	54,92	38,70	13,53	67,33	102,75	50,02

2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	21,13								0,63	4,29		0,01	9,14	7,06
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,57													7,57
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.559,18	326,37	82,48	425,47	1,61	343,30	49,91	73,51	8,45		14,64	8,81	224,61	





Biểu 06.

**KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH  
HUYỆN CAM LÂM, TỈNH KHÁNH HÒA**

*(Đính kèm Quyết định số 507/QĐ-UBND ngày 18 tháng 02 năm 2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa)*

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Cam An Bắc	Cam An Nam	Cam Đức	Cam Hải Đông	Cam Hải Tây	Cam Hiệp Bắc	Cam Hiệp Nam	Cam Hoà	Cam Phước Tây	Cam Tân	Cam Thành Bắc	Sơn Tân	Suối Cát	Suối Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... +(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>485,71</b>	<b>20,29</b>	<b>2,10</b>	<b>13,87</b>	<b>136,25</b>	<b>8,52</b>	<b>6,24</b>	<b>54,78</b>	<b>88,14</b>	<b>26,70</b>	<b>6,50</b>	<b>43,52</b>	<b>2,86</b>	<b>28,88</b>	<b>47,07</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7,94			0,03	0,68	0,03	0,39		0,03	1,00	0,03	0,03		0,49	5,22
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5,15</i>						<i>0,36</i>								<i>4,79</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	114,60	14,85		2,20	1,34	0,20	2,99	44,25	1,59	11,33	3,42	13,49	0,69	7,31	10,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	137,48	5,33	2,10	6,57	67,20	3,29	1,85	0,53	0,27	3,42	2,29	24,46	0,51	11,21	8,44
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,19									3,10	0,59		0,50		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1,70														1,70
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	83,43	0,11			28,62	5,00	1,00	10,00		7,65			1,16	7,96	21,92
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	130,65			5,07	38,40				86,25	0,21	0,17				0,00
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,74											5,54		0,20	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>102,26</b>	<b>1,06</b>	<b>0,65</b>	<b>8,80</b>	<b>76,12</b>	<b>0,11</b>	<b>0,63</b>	<b>0,22</b>	<b>0,17</b>	<b>0,88</b>	<b>0,97</b>	<b>0,61</b>	<b>1,13</b>	<b>4,71</b>	<b>3,34</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	22,05				22,05										
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,76				0,06									0,70	
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,16														0,16
2.4	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	30,92				30,92										
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	27,20		0,65		18,58	0,11	0,07	0,22			0,08	0,52	1,13	0,97	2,01
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,26	0,20			2,56		0,04		0,03	0,18	0,39	0,09		0,31	0,47
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	0,24			0,24											
2.8	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,08														0,08
2.9	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	15,89	0,75		8,56	1,95		0,14		0,15	0,70	0,50			2,65	0,50

Biểu 07.



**KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG TRONG NĂM KẾ HOẠCH  
HUYỆN CAM LÂM, TỈNH KHÁNH HÒA**

(Đình kèm Quyết định số 507/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Cam An Bắc	Cam An Nam	Cam Đức	Cam Hải Đông	Cam Hải Tây	Cam Hiệp Bắc	Cam Hiệp Nam	Cam Hoà	Cam Phước Tây	Cam Tân	Cam Thành Bắc	Sơn Tân	Suối Cát	Suối Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... +(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>															
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6,18</b>				<b>0,15</b>		<b>2,77</b>	<b>0,49</b>		<b>0,79</b>	<b>0,79</b>			<b>0,17</b>	<b>1,00</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP															
2.2	Đất an ninh	CAN	0,23														0,23
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN															
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,07				0,07										
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC															
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.8	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX															
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5,87				0,08		2,77	0,49		0,79	0,79			0,17	0,77
	Đất giao thông	DGT	5,74				0,08		2,77	0,49		0,73	0,77			0,17	0,72
	Đất công trình năng lượng	DNL	0,14									0,07	0,02				0,05